TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 7 - 2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoàng Bảy.

Ông Trần Minh Hiếu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2025/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 276/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 199/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Thông báo về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án số: 01/2025/TB-TA ngày 07 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp A, xã B, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng). (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông M. Địa chỉ: Ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp A1, xã B1, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T trình bày: Bà T và ông M có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 10/4/2006 tại Ủy ban nhân dân xã B2, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã B2, thành phố Cần Thơ). Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai người chung sống rất hạnh phúc, nhưng sau này giữa hai người bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai người có nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả và đã sống ly thân từ năm 2007 cho tới nay…

Nay nhận thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông M.

+ Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, nên bà T không yêu cầu giải quyết.

Bà T đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- *Bị đơn ông M:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông M nhưng ông M không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị xét xử vắng mặt thì bà T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện, về hôn nhân, bà T yêu cầu được ly hôn với ông M; về con chung, tài sản chung, nợ chung, bà T không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ) thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ) không có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Bị đơn ông M có địa chỉ cư trú tại ấp A1, xã B1, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp A1, xã B1, thành phố Cần Thơ); Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ) thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông M là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B2, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã B2, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/4/2006, nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và

ông M là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, bà T trình bày sau khi kết hôn, thời gian đầu hai người chung sống rất hạnh phúc, nhưng sau này giữa hai người bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai người có nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả và đã sống ly thân từ năm 2007 cho tới nay… nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông M. Sau khi thụ lý vụ án, mặc dù ông M biết được việc bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông M nhưng trong những lần Tòa án mời hòa giải thì ông M đều vắng mặt, từ đó mà Tòa án đã không tiến hành hòa giải được; hiện nay giữa bà T và ông M cũng không tìm ra được cách thức để hàn gắn tình cảm và khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng có thể đoàn tụ với nhau. Như vậy, việc bà T và ông M phát sinh nhiều mâu thuẫn và hiện nay đã sống ly thân với nhau, mỗi người sống ở một nơi và không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác của vợ chồng, mặc dù đã được Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không hàn gắn được cho thấy quan hệ hôn nhân giữa hai người đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay, bà T vẫn kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông M. Vì vậy, việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông M là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và giải quyết cho bà T được ly hôn với ông M.

[6] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông M. *(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 10/4/2006 do Ủy ban nhân dân xã B2, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, nay là xã B2, thành phố Cần Thơ cấp)*

1.2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Bà T không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001347, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10, Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ). Như vậy, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (02);
- VKSND KV10-CT (01);
- Phòng THADS KV10-CT(01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- UBND xã B2 (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt